PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 3432 */QĐ-VPCNCLQG ngày 09 tháng 11 năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng Quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organization*

Tiếng Việt*/ in Vietnamese:* CÔNG TY TNHH KENCERT

Tiếng Anh*/ in English:* *KENCERT COMPANY LIMITED*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 025 – EMS**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*

Trụ sở chính/ *Head Office*:

24 Vũ Hữu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam / *24 Vu Huu Street, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam*

Tel: +84 2363634221 Website: www.kencert.vn Email: info@kencert.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

- ISO/IEC 17021-1: 2015;
- ISO/IEC 17021-2: 2016

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation period*

Từ/ *from* 09 / 11 /2026 đến/ *to* 08 / 11 /2031

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn TCVN ISO 14001:2015 cho các lĩnh vực như sau/ *Certification of environment management system according to ISO 14001:2015 for the scopes as follows:*

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI/ *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế/ *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, rev.2 *Detailed scopes according to NACE code rev.2*
Hóa chất *Chemicals*	12	Hóa chất, sản phẩm hóa học và sợi hóa học *Chemicals, chemical products and fibres*	20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ *Manufacture of chemicals and chemical products*
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa *Rubber and plastic products*	22.1: Sản xuất các sản phẩm cao su/ *Manufacture of rubber products* 22.2: Sản xuất các sản phẩm nhựa/ *Manufacture of plastics products*
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim *Non-metallic mineral products*	23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ *Manufacture of glass and glass products* 23.2: Sản xuất gạch nung/ *Manufacture of refractory products* 23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ *Manufacture of clay building material* 23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ *Manufacture of other porcelain and ceramic products* 23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ *Cutting, shaping and finishing of stone* 23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã GLOBAL ACI/ *GLOBAL ACI code*	Ngành kinh tế/ *Economic sector*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, rev.2 *Detailed scopes according to NACE code rev.2*
Hóa chất *Chemicals*			(chưa được phân loại)/ *Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.*
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa *Concrete, cement, lime, plaster*	23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ *Manufacture of cement, lime and plaster* 23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ *Manufacture of articles of concrete, cement and plaster*
	17	Sản xuất kim loại cơ bản (luyện kim)/ *Base metals production*	24 (ngoại trừ/ *except* 24.46): Sản xuất kim loại cơ bản/ *Manufacture of basic metals*

Ghi chú/ *Note*: Công ty TNHH Kencert phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *Kencert Company Limited must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*